

CTCP Vinam (HNX: CVN)

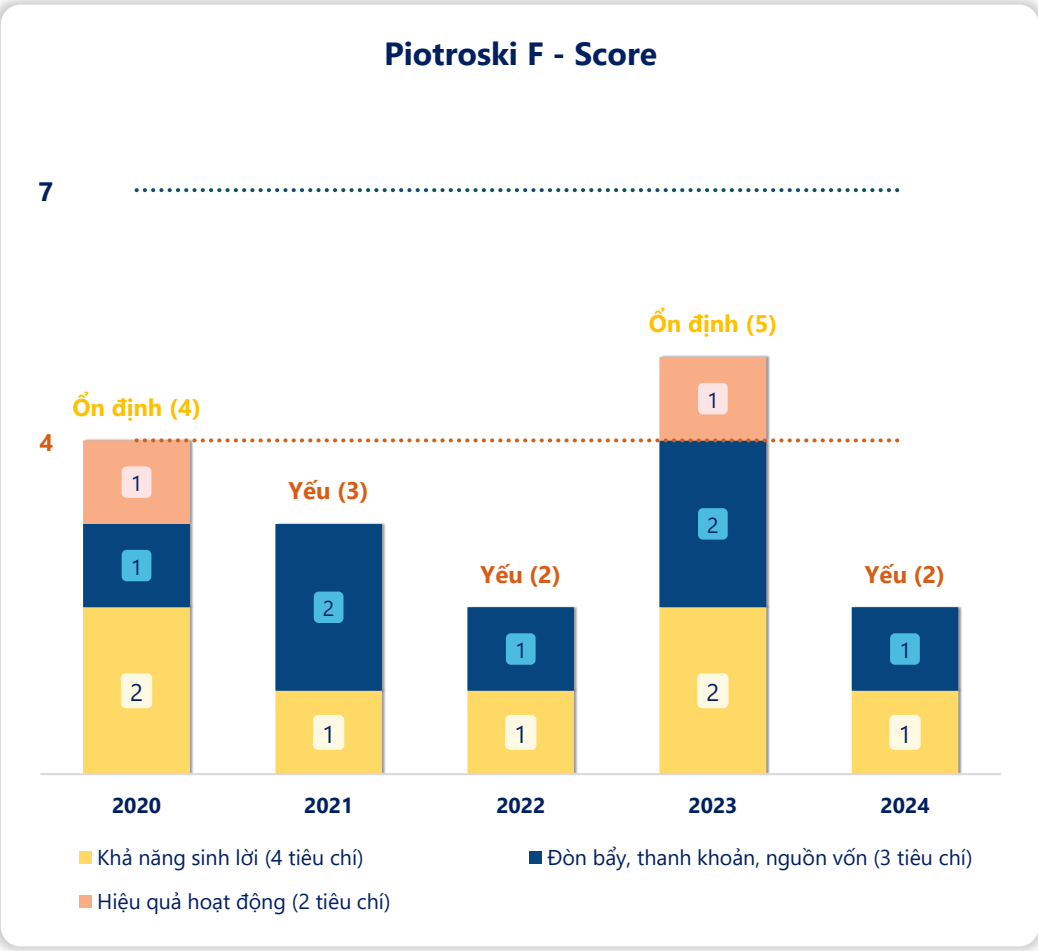
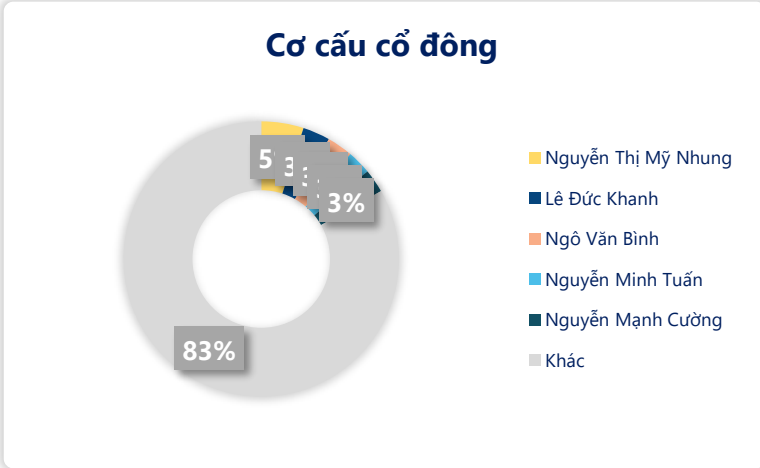
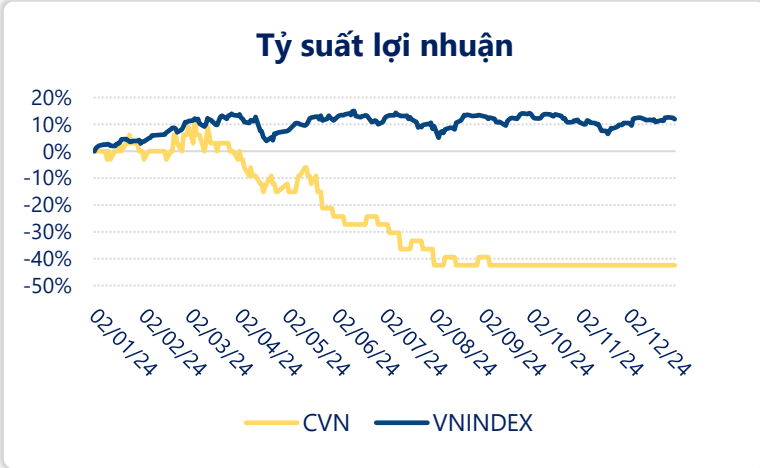
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-17.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
95.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 10.3
	▼ 9.9%

LN sau thuế	2024
2.80	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.70
	▼ 75.7%

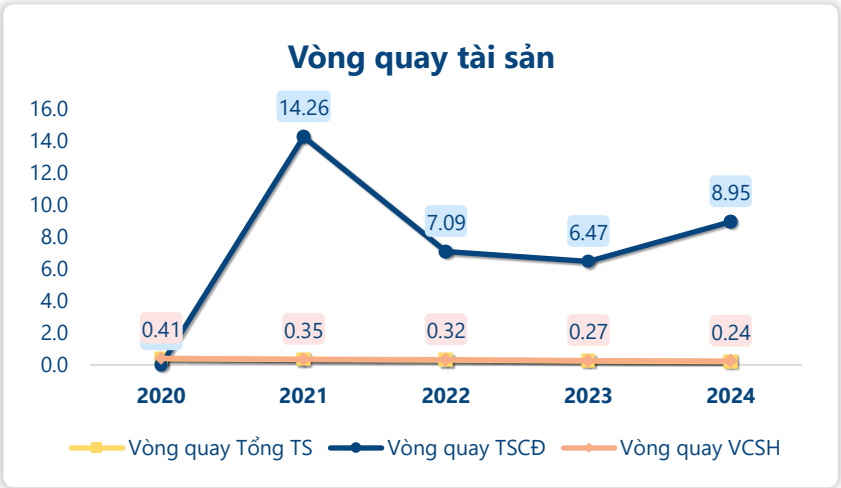
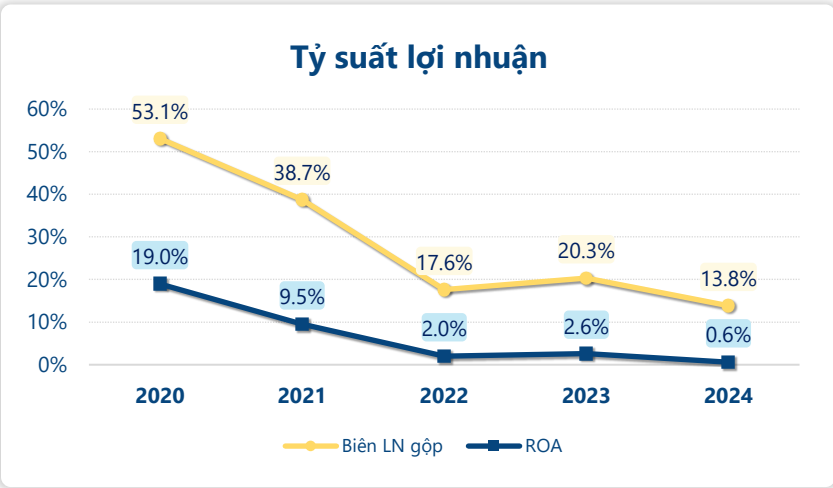
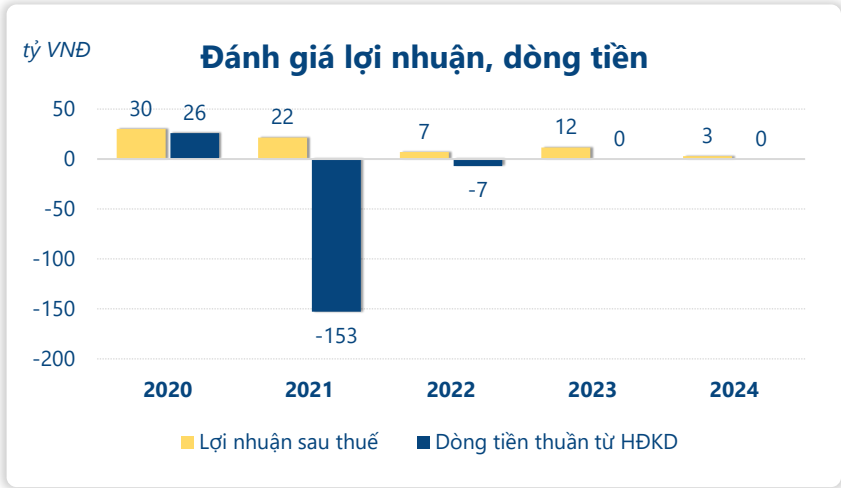


Năm 2024, F-Score của CVN đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

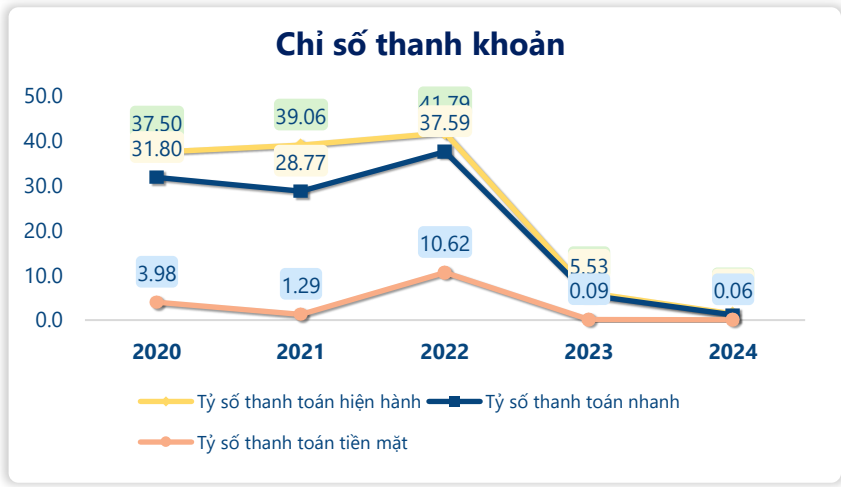
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Vinam (HNX: CVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CVN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	477	479	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	76.6	451	-83.0%
Tiền và tương đương tiền	3.48	6.93	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	20.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	59.4	379	-84.3%
Hàng tồn kho	13.0	42.9	-69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	2.22	-66.2%
Tài sản dài hạn	401	27.7	1346%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.19	13.2	-37.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	12.9	-26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	0	
Tài sản dài hạn khác	1.35	1.59	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.0	73.9	-8.0%
Nợ ngắn hạn	55.0	73.9	-25.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	37.8	-47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.88	33.1	-73.2%
Nợ dài hạn	12.9	0.02	62627%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn điều lệ	297	297	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.1	76.9	108	106	95.7
Giá vốn hàng bán	28.2	47.1	88.9	84.6	82.5
Lợi nhuận gộp	31.9	29.8	19.0	21.6	13.3
Doanh thu HĐTC	0.42	0.46	0.00	3.06	0.87
Chi phí TC	6.27	0.23	0.04	2.40	4.84
Chi phí lãi vay	0	0	0	2.50	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-1.24
Chi phí bán hàng	0.08	0.59	1.16	0.84	0.02
Chi phí QLDN	3.48	5.70	9.43	8.65	4.73
LN thuần từ HĐKD	22.5	23.7	8.36	12.8	3.29
Lợi nhuận khác	9.85	-0.12	-0.10	-0.61	-0.16
LN trước thuế	32.3	23.6	8.26	12.1	3.13
Lợi nhuận sau thuế	30.2	22.7	6.95	11.5	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	21.6	6.99	11.5	2.84

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-153	-6.97	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	36.7	-11.4	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	108	100.0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.78	16.1	8.65	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-7.45	81.6	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	8.65	90.3	0	0